

Số: 11 /GPMT-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 3 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2906/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thành lập Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy may 4 của Công ty Cổ phần Dệt may Huế;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 11/QĐ-BQL ngày 31/3/2016 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp cho Công ty Cổ phần Dệt may Huế để thực hiện dự án Nhà máy may 4;

Xét Văn bản số 114/DMH-KT ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Công ty Cổ phần Dệt may Huế về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở Nhà máy may 4 đã được chỉnh sửa, bổ sung (kèm theo hồ sơ);

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh tại Tờ trình số 388/TTr-KKTCN ngày 05 tháng 03 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Dệt may Huế, địa chỉ số 122 Dương Thiệu Tước, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy may 4 tại Khu công nghiệp Phú Đa, thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy may 4.

1.2. Tên chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Dệt may Huế.

1.3. Địa điểm hoạt động: Các Lô CN12-5, CN12-6 thuộc KCN Phú Đa,

huyện Phú vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.

1.4. Quyết định chủ trương đầu tư dự án Nhà máy may 4 số 11/QĐ-BQL ngày 31/3/2016.

1.5. Mã số thuế: 3300100628.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu.

1.7. Quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích sử dụng đất: 2,75 ha.

- Quy mô công suất: 4.800.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Dệt may Huế có trách nhiệm sau

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và PCT UBND tỉnh Phan Quý Phương;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Phú Vang;
- Công ty Cổ phần Dệt may Huế;
- Trang Thông tin điện tử của UBND tỉnh;
- CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 11 /GPMT-UBND ngày 12/3/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Các nguồn phát sinh nước thải

- 1.1. Nguồn số 01: phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của CBCNV;
- 1.2. Nguồn số 02: phát sinh từ khu vực nhà ăn;
- 1.3. Nguồn số 03: phát sinh từ hoạt động vệ sinh nhà xưởng;
- 1.4. Nguồn số 04: phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: Dòng nước thải sau xử lý được xả ra mương thoát nước phía sau Nhà máy, sau đó đổ vào sông Phú Thứ đoạn chảy qua thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải tại thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰): X(m): 1819387,33; Y(m): 576521,58

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 40 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy, xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục, 24h/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Giá trị C_{max}, cột A, K_q = 0,9, K_f = 1,2), cụ thể như sau:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn (QCVN 40:2011/BTNMT, Giá trị C _{max} , cột A, K _q =0,9, K _f =1,2)
1	pH	-	6 - 9
2	Màu	Pt/Co	50
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	32,4
4	COD	mg/l	81
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	54
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4
7	Sunfua	mg/l	0,216
8	NH ₄ ⁺ - N	mg/l	5,4
9	Tổng Nito	mg/l	21,6
10	Tổng Phốt pho (tính	mg/l	4,32

	theo P)		
11	Coliform	MPN/100ml	3.000
12	Clo dư	mg/l	1,08

2.3.4. Tần suất quan trắc định kỳ: khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ nhà vệ sinh được dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) tập trung để tiếp tục xử lý;

- Nước thải từ nhà ăn được dẫn vào bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ sau đó dẫn về HTXLNT tập trung để tiếp tục xử lý;

- Nước hoạt động rửa tay chân, nước thải vệ sinh nhà xưởng,... được tách rác, các tạp chất vô cơ,... sau đó dẫn về HTXLNT tập trung để tiếp tục xử lý;

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được dẫn về HTXLNT tập trung để tiếp tục xử lý;

Toàn bộ nước thải tại cơ sở được thu gom về HTXLNT tập trung với công suất 40m³/ngày.đêm; tại đây nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- *Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:*

Toàn bộ lượng nước thải sau khi xử lý sơ bộ được dẫn vào bể tách dầu mỡ (T1) nhằm tách dầu mỡ, vẩn nổi trong thành phần nước thải, sau đó nước thải được dẫn vào hố gom (T2), bể tách dầu mỡ (T3). Nước thải từ hố gom sẽ được hệ thống máy bơm vào bể điều hòa (T4) để điều hòa nồng độ và lưu lượng nước thải. Nước từ bể điều hòa được bơm sang bể Anoxic (T5), bể sinh học hiếu khí Aerotank (T6) kết hợp với giá thể vi sinh; tiếp theo nước thải được dẫn về bể lắng sinh học (T7); nước thải tiếp tục dẫn vào bể chứa trung gian (T8), sau đó được bơm lên cột lọc áp lực rồi tiếp tục dẫn về bể khử trùng (T9). Bùn thải được đưa về bể chứa bùn (T10). Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q=0,9, K_f=1,2) xả ra mương thoát nước phía sau Nhà máy, sau đó đổ vào sông Phú Thứ đoạn chảy qua thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- *Công suất thiết kế:* Chủ cơ sở đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải với công suất 40m³/ngày đêm.

- *Hóa chất sử dụng:*

STT	Tên hóa chất	Đơn vị tính	Số lượng trung bình tháng
1	PAC	Lít	55
2	Cloramin B	Kg	7,7

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật, hướng dẫn của nhà cung cấp;
- Tiên hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc theo đúng định kỳ, theo hướng dẫn của nhà cung cấp;
- Có cán bộ, công nhân thường xuyên theo dõi hệ thống để kịp thời phát hiện các sự cố xảy ra như: hỏng hóc máy móc, nước thải xử lý chưa đảm bảo đạt chất lượng theo yêu cầu,...;
- Khi có sự cố về hệ thống xử lý nước thải, nước thải chưa xử lý sẽ được lưu giữ tại bể gom và bể điều hoà sau đó sẽ được bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải để xử lý trước khi thải ra môi trường;
- Tạm thời dừng các hoạt động sản xuất khi có sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Giai đoạn vận hành ổn định

- Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 01 mẫu đơn nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.
- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Lưu lượng, pH, màu, BOD₅ (20⁰C), COD, chất rắn lơ lửng, tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, NH₄⁺- N, tổng Nitơ, tổng Photpho (tính theo P), Coliform, Clo dư.
- Tần suất lấy mẫu: tối thiểu 01 ngày/lần trong 3 ngày liên tiếp.
- Số đợt lấy mẫu: 01 mẫu đơn đầu vào và 03 mẫu đơn đầu ra.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 11 /GPMT-UBND ngày 12/3/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Tổng số nguồn phát sinh khí thải là 02, trong đó:

1.1. Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi 01;

1.2. Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi 02.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

Bụi và khí thải phát sinh sau xử lý xả vào môi trường không khí từ 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Vị trí xả thải	Tọa độ xả thải dự kiến (Hệ VN-2000, KTT 107 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)		Phương thức xả thải
		X (m)	Y (m)	
1	Tại miệng ống khói lò hơi 01	1819393,59	576525,72	Liên tục 24 giờ/ngày; cường bức
2	Tại miệng ống khói lò hơi 02	1819392,05	576524,53	

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Khoảng 9.500m³/giờ, trong đó:

- Lưu lượng xả khí thải tối đa của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 01 là: 4.500 m³/giờ;

- Lưu lượng xả khí thải tối đa của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 02 là: 5.000 m³/giờ.

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu theo QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị C_{max}, cột B, hệ số K_p=1,0, K_v=1,0)

STT	Thông số	Nồng độ C (mg/Nm ³) (Cột B, giá trị C _{max} , K _p = 1, K _v = 1)
1	Bụi tổng	200
2	CO	1.000
3	SO ₂	500
4	NO _x (tính theo NO ₂)	850

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Bụi, khí thải từ lò hơi 01 được dẫn qua cyclon, quạt hút, bể hấp thụ, qua ống khói và thải ra môi trường;

- Bụi, khí thải từ lò hơi 02 được dẫn qua cyclon, quạt hút, bể hấp thụ, qua ống khói và thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- *Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải của 02 hệ thống lò hơi:*

Bụi và khí thải từ lò hơi chuyển vào cyclon qua ống dẫn, bụi được giữ lại rơi xuống phễu chứa bụi, không khí từ cyclon được quạt hút thổi vào bể hấp thụ. Tại bể hấp thụ, dung dịch hấp thụ $\text{Ca}(\text{OH})_2$ được bơm liên tục từ đỉnh xuống các lớp mâm tiếp xúc, khí thải chứa các khí SO_2 , NO_2 ... được dẫn từ dưới đi lên, quá trình tiếp xúc giữa pha khí và pha nước giúp quá trình hấp thụ diễn ra. Khí thải tiếp tục được đẩy vào ống khói và thải ra ngoài môi trường tiếp nhận có giá trị nằm trong giới hạn của QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị C_{max} , cột B, $K_p=1$, $K_v=1$).

- *Công suất thiết kế:* Chủ cơ sở đã lắp đặt 02 hệ thống xử lý khí thải với tổng công suất $9.500\text{m}^3/\text{giờ}$.

- *Hóa chất sử dụng:* $\text{Ca}(\text{OH})_2$.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật, hướng dẫn của nhà cung cấp;

- Tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc theo đúng định kỳ, hướng dẫn của nhà cung cấp;

- Có cán bộ, công nhân thường xuyên theo dõi hệ thống để kịp thời phát hiện các sự cố xảy ra như: hỏng hóc máy móc, khí thải xử lý chưa đảm bảo chất lượng theo yêu cầu,...; bố trí nhân viên kiểm tra hệ thống lò hơi, đường ống dẫn khí tại mỗi ca làm việc;

- Khi có sự cố về hệ thống xử lý khí thải, tạm thời dừng hệ thống và dừng các hoạt động sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Vị trí lấy mẫu:

+ Tại miệng ống khói lò hơi số 01;

+ Tại miệng ống khói lò hơi số 02.

- Giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x (tính theo NO₂), lưu lượng.

- Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/lần (03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp, trường hợp bất khả kháng phải thực hiện đo đạc vào ngày tiếp theo).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 11 /GPMT-UBND ngày 12/3/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Từ các hoạt động của cơ sở (dây chuyền, máy móc, thiết bị,...).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Trong phạm vi hoạt động của cơ sở.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú	Tần suất quan trắc định kỳ
70	55	Khu vực thông thường	Quan trắc khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền

3.2. Độ rung

Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)	Ghi chú	Tần suất quan trắc định kỳ
70	60	Khu vực thông thường	Quan trắc khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho cán bộ công nhân viên làm việc tại khu vực sản xuất;

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị; kiểm tra độ mòn chi tiết, tiến hành bảo dưỡng hoặc thay các chi tiết hư hỏng kịp thời;

- Các máy móc, thiết bị mới, hiện đại, tiên tiến nhằm giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, đảm bảo vận hành, bảo dưỡng thuận tiện;

- Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị rung công suất lớn;

- Trồng cây xanh tạo vành đai cây xanh xung quanh khuôn viên cơ sở.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 11 /GPMT-UBND ngày 12/3/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Khối lượng (kg/tháng)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	2
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	5
3	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	10
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Rắn	12 06 05	30
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	3
6	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	10
7	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	04 02 03	5
8	Chất thải lây nhiễm	Rắn	13 01 01	5
9	Tro đáy, bụi lò hơi có các thành phần nguy hại trong các cơ sở đốt	Rắn	04 02 01	50
	Tổng cộng:			120

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Khối lượng (kg/tháng)
1	Vải	Rắn	12 09 09	2.864
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	2.465
3	Bao bì thải bằng vật liệu khác	Rắn	18 01 11	246

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Khối lượng (kg/tháng)
4	Bùn thải từ hệ thống nước thải khác với các loại trên	Bùn	10 02 09	10
Tổng cộng:				5.585

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 70 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Trang bị khoảng 10 thùng và các bao bì mềm được buộc kín đảm bảo ngăn chất thải bay hơi, rò rỉ;

- Thùng chứa có ký hiệu phân biệt theo các mã CTNH.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Bố trí 01 kho chứa CTNH (diện tích 12m²/kho) đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định để lưu chứa CTNH như: có mặt sàn bảo đảm kín khí, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng mưa, hạn chế gió trực tiếp vào bên trong,...;

- Đối với tro đáy, bụi lò hơi được đóng bao, tập kết tại khu vực tập kết có diện tích 10m²;

- Chủ cơ sở đã hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định (theo Hợp đồng số 231118/HĐ-XLMTNA-DMH ngày 18/11/2023 với Công ty CP Xử lý môi trường Nghệ An).

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

- Trang bị khoảng 10 thùng (thể tích 120 lít/thùng);

- Thùng chứa có ký hiệu phân biệt theo các màu sắc khác nhau và có dán nhãn để thuận tiện cho việc thu gom, phân loại tại nguồn thải.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ Cơ sở sau khi phân loại, được thu gom và tập kết tại khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt hướng Đông Bắc của Cơ sở.

- Chủ cơ sở đã hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định (theo Hợp đồng số 07.HĐDV.NSH/2024/RSH ngày 02/01/2024 với Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Huế).

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

- Trang bị các bao bì để lưu chứa các loại chất thải rắn sản xuất.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Bố trí 01 kho chứa (diện tích 100m²/kho) đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định để lưu chứa CTR sản xuất như: có mái che kín mưa, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn bảo đảm kín, tránh nước mưa từ bên ngoài vào,...

- Chủ cơ sở đã hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định (theo Hợp đồng số 01/2024/HĐCT/MTTGX ngày 02/01/2024 với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Môi trường Tiền Giang Xanh).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phòng ngừa và ứng phó với sự cố cháy nổ

- Trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy, bể bơm nước cứu hỏa;
- Định kỳ tổ chức tập huấn phương án chữa cháy cho CBCNV;
- Định kỳ kiểm tra các thiết bị điện, vận hành máy móc đúng quy trình, các kho chứa nguyên liệu vãi, phế liệu phải thông thoáng, gọn gàng, vệ sinh sạch sẽ;
- Khi có cháy nổ xảy ra, lập tức báo ngay cho lực lượng PCCC để kịp thời ứng cứu.

2. Phòng ngừa và ứng phó với sự cố tại hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Tuyên truyền, phổ biến cho cán bộ, công nhân kiến thức về phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ khí thải và biện pháp sơ cứu, cấp cứu khi xảy ra sự cố;
- Bố trí cán bộ, công nhân kiểm tra hệ thống lò hơi, đường ống dẫn khí tại mỗi ca làm việc;
- Tiến hành bảo trì, bảo dưỡng hệ thống lò hơi, đường ống dẫn khí theo định kỳ;
- Có cán bộ, công nhân thường xuyên theo dõi hệ thống để kịp thời phát hiện các sự cố xảy ra như: hỏng hóc máy móc, khí thải xử lý chưa đảm bảo đạt chất lượng theo yêu cầu,...;
- Khi có sự cố về hệ thống xử lý khí thải, tạm thời dừng hệ thống và dừng các hoạt động sản xuất.

3. Phòng ngừa và ứng phó với sự cố tại hệ thống xử lý nước thải

- Tuyên truyền, phổ biến cho cán bộ, công nhân kiến thức về phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải;
- Bố trí cán bộ, công nhân kiểm tra hệ thống xử lý nước thải, đường ống dẫn nước thải tại mỗi ca làm việc;
- Tiến hành bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, đường ống dẫn nước thải theo định kỳ;
- Có cán bộ, công nhân thường xuyên theo dõi hệ thống để kịp thời phát hiện các sự cố xảy ra như: hỏng hóc máy móc, nước thải xử lý chưa đảm bảo đạt chất lượng theo yêu cầu,...;
- Khi có sự cố về hệ thống xử lý nước thải, tạm thời dừng hệ thống và dừng các hoạt động sản xuất./.